

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
- Mã chứng khoán: TTE
- Địa chỉ trụ sở chính: 507 đường Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, Việt Nam
- Điện thoại: (02367) 109.886
- Website: dientruongthinh.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Như Hoa
- Chức vụ: Người được ủy quyền công bố thông tin – Thư ký HĐQT

Loại hình công bố thông tin:

định kỳ bất thường 24 giờ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 29/01/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng Trường Thịnh đã thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng Trường Thịnh đã phát hiện có sai sót về mặt thông tin trong Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý IV năm 2021 do lỗi sai sót trên chương trình phần mềm kế toán. Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng Trường Thịnh xin đính chính một số nội dung đã công bố cụ thể như sau:

I. Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý IV năm 2021

1. Tại Trang 3, Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý IV năm 2021 đã công bố như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31.12.2021 Đã công bố	Tại ngày 31.12.2021 Điều chỉnh
A.Tài sản ngắn hạn	100	64.484.253.577	64.192.151.001
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11.413.948.820	11.121.846.244
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10.383.204.220	10.091.101.644
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	749.281.814.111	748.989.711.535
II. Nợ dài hạn	330	411.400.000.000	411.400.000.000

1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	161.500.000.000	411.400.000.000
2. Vay trái phiếu chuyển đổi	339	249.900.000.000	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	294.509.899.413	294.244.351.650
2.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.605.899.413	9.340.351.650
-Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421B	21.436.319.394	21.170.771.631
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	749.281.814.111	748.989.711.535

2. Tại trang 4 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế 31/12/2021 Đã công bố	Lũy kế 31/12/2021 Điều chỉnh
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	65.151.291.431	64.885.743.669
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	41.978.633.258	41.713.085.496
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21.877.931.070	21.612.383.308
14.Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21.681.877.656	21.416.329.894
16.Lợi nhuận sau thuế	60	21.436.319.394	21.170.771.632

3. Tại Trang 17- Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2021 Mục 15.1 :

Diễn giải Đã công bố	Diễn giải Điều chỉnh
Vay trái phiếu chuyển đổi	Các trái chủ - Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi

II. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021

1. Tại trang 3, Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31.12.2021 Đã công bố	Tại ngày 31.12.2021 Điều chỉnh
A.Tài sản ngắn hạn	100	98.121.917.952	97.829.815.376
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	39.208.967.922	38.916.865.346
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	32.815.369.591	32.523.267.015
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.098.715.935.782	1.098.423.833.206
II. Nợ dài hạn	330	707.876.803.659	707.876.803.659
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	457.976.803.659	707.876.803.659
2. Vay trái phiếu chuyển đổi	339	249.900.000.000	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	300.062.830.217	299.797.282.455
2.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.373.101.248	10.107.553.486
-Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421B	27.891.418.128	27.625.870.364

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.098.715.935.782	1.098.423.833.206
----------------------------	-----	--------------------------	--------------------------

2. Tại trang 4 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế 31/12/2021 Đã công bố	Lũy kế 31/12/2021 Điều chỉnh
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	143.548.614.261	143.283.066.499
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	91.791.057.254	91.525.509.492
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	26.447.991.557	26.182.443.805
14.Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26.274.572.551	26.009.024.799
16.Lợi nhuận sau thuế	60	28.202.836.609	27.937.288.857

3. Tại Trang 21- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021 :

Diễn giải Đã công bố	Diễn giải Điều chỉnh
Vay trái phiếu chuyển đổi	Các trái chủ - Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 22/02/2022 tại đường dẫn www.dientruongthinh.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

Tài liệu đính kèm:

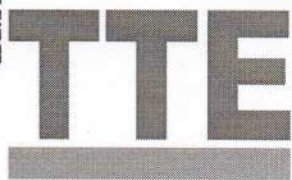
- Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ
Quý IV năm 2021 đã đính chính

TUO TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI UQ CBTT

hoai

NGUYỄN THỊ NHƯ HOA





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam
Mã số thuế: 6101177237

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2021

Bao gồm:

Bảng cân đối kế toán
Bảng kết quả kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tháng 01/2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		64.192.151.001	61.261.805.077
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.935.075.896	14.201.754.787
1. Tiền	111	5	52.935.075.896	14.201.754.787
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.121.846.244	46.691.230.562
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.091.101.644	10.811.965.610
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.021.744.600	603.888.905
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.I	9.000.000	35.275.376.047
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		135.228.861	368.819.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	135.228.861	368.819.728
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		684.797.560.534	453.538.046.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.747.965	217.033.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.II	53.747.965	217.033.000
II. Tài sản cố định	220		276.143.400.679	292.586.816.672
1. TSCĐ hữu hình	221	9	276.143.400.679	292.586.816.672
- Nguyên giá	222		473.950.909.904	473.194.191.404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(197.807.509.225)	(180.607.374.732)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		407.020.000.000	159.650.888.401
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	234.220.000.000	170.520.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		172.800.000.000	
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	(10.869.111.599)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.580.411.890	1.083.308.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.580.411.890	1.083.308.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		748.989.711.535	514.799.851.298


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		454.745.359.885	241.726.271.280
I. Nợ ngắn hạn	310		43.345.359.885	51.526.271.280
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	339.180.586	436.484.168
2. Chi phí phải trả ngắn hạn	312	14.I	6.189.171.631	1.566.760.667
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.648.911.951	8.332.234.037
3. Phải trả người lao động	314		348.462.239	393.867.194
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	14.II	1.614.019.228	6.940.710.964
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.I	30.200.000.000	33.850.000.000
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.614.250	6.214.250
II. Nợ dài hạn	330		411.400.000.000	190.200.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.II	411.400.000.000	190.200.000.000
2. Trái phiếu chuyển đổi	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		294.244.351.650	273.073.580.018
I. Vốn chủ sở hữu	410		294.244.351.650	273.073.580.018
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	16	284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		284.904.000.000	284.904.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.340.351.650	(11.830.419.982)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(11.830.419.981)	8.623.666.363
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		21.170.771.631	(20.454.086.345)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		748.989.711.535	514.799.851.298

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Kon Tum, Ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng


Hoàng Hữu Điền

Tổng giám đốc





Nguyễn Văn Quân³

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý IV Năm 2021	Lũy kế đến 31/12/2021	Quý IV Năm 2020	Lũy kế đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	21.759.741.858	64.885.743.669	19.713.052.868	50.068.213.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		21.759.741.858	64.885.743.669	19.713.052.868	50.068.213.963
4. Giá vốn hàng bán	11	18	6.013.923.353	23.172.658.173	7.695.619.189	30.033.255.700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		15.745.818.505	41.713.085.496	12.017.433.679	20.034.958.263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		65.404.704	85.604.005	3.172.167	30.500.591
7. Chi phí tài chính	22	20	(378.205.806)	16.930.380.613	16.954.619.156	36.401.302.989
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(378.205.806)	16.930.380.613	16.954.619.156	36.401.302.989
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	847.879.883	3.255.925.580	793.291.605	3.287.945.262
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.341.549.132	21.612.383.308	(5.727.304.915)	(19.623.789.397)
11. Thu nhập khác	31		38.000	54.000	1.433.142	26.516.327
12. Chi phí khác	32		170.354.726	196.107.414	741.165.062	843.691.565
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(170.316.726)	(196.053.414)	(739.731.920)	(817.175.238)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.171.232.406	21.416.329.894	(6.467.036.835)	(20.440.964.635)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	245.558.262	245.558.262	(24.429.937)	0
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.925.674.144	21.170.771.632	(6.442.606.898)	(20.440.964.635)

Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng


Hoàng Hữu Diên

Kon Tum, Ngày 28 tháng 02 năm 2022



Tổng giám đốc


Nguyễn Văn Quân 4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.416.329.894	(20.440.964.635)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17.200.134.493	24.740.283.384
- Dự phòng tài chính dài hạn	03	(10.869.111.599)	10.671.036.988
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(85.604.005)	(30.500.591)
- Chi phí lãi vay	06	27.799.492.212	36.401.302.989
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	55.726.788.757	51.341.158.135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	32.497.299.640	12.740.010.187
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.271.725.807)	(31.281.317.992)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(263.512.875)	484.845.420
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.473.077.494)	(18.843.948.546)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(688.625.390)	
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	182.433.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.747.965)	(171.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.597.717.104	14.269.247.204
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(935.319.999)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(236.500.000.000)	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85.604.005	30.500.591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(236.414.395.995)	(904.819.408)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	249.900.000.000	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.350.000.000)	(19.550.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	217.550.000.00	(19.550.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	38.733.321.109	(6.185.593.204)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.201.754.787	20.387.347.991
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	52.935.075.896	14.201.775.787

Kon Tum, Ngày 02 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG
TRƯỜNG THỊNH
TP. KON TUM - T. KON TUM

Nguyễn Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06/02/2021.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ tám ngày 06/02/2021 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty: 507 Duy Tân , phường Duy Tân. Thành phố Kon Tum.
Tỉnh Kon Tum. Việt Nam.

Điện thoại: (0236) 710.9886

E-mail: info@dientruongthinh.vn

Website: www.dientruongthinh.vn

Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tổng số nhân viên Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 44 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thùng lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết
I Công ty con				
1	Công ty TNHH Trung Việt	507 Duy Tân phường Duy Tân Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98%
II Đơn vị trực thuộc				
1	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2, Xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%
2	Văn phòng Đại diện Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng	Tầng 4, Tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau

Số năm khấu hao

Nhà cửa vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	03-20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí phân bổ khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	39.297.653	15.471.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

Tiền gửi ngân hàng	52.895.778.243	14.186.304.264
Cộng	<u>52.935.075.896</u>	<u>14.201.775.787</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung (*)	10.383.204.220	10.811.965.610
Cộng	<u>10.383.204.220</u>	<u>10.811.965.610</u>

(*) Tiền điện đã xuất hóa đơn còn phải thu của Tổng Công ty điện lực Miền Trung.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Trả trước cho người bán		
Công ty CP TV XD năng lượng tái tạo	116.864.000	0
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	85.250.000	85.250.000
Trung tâm thông tin - Kinh tế TN nước	0	132.000.000
Công Ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật TDMN	181.028.000	181.028.000
Công ty TNHH Công Nghệ Cao Nguyên	0	178.610.905
Công Ty TNHH tư vấn xây dựng 78	535.260.000	
Công Ty TNHH Kiểm toán & TĐG Việt Nam	82.500.000	
Trả trước cho người bán khác (*)	20.842.600	27.000.000
Cộng	<u>1.021.744.600</u>	<u>603.888.905</u>

(*) Giá trị trả trước cho người bán khác là giá trị tạm ứng cho các đối tác, nhà cung cấp thực hiện việc sửa chữa, thay thế thiết bị nhà máy Đakne, nhà máy Tà Vi nhưng đến ngày 31/12/2021 chưa thanh quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
I. Ngắn hạn	<u>9.000.000</u>	<u>35.275.376.047</u>
Phải thu tạm ứng	9.000.000	35.275.376.047
<i>Trần Quang Chung</i>	0	295.918.900
<i>Hoàng Hữu Điền</i>	0	1.598.564.607
<i>Hồ Thanh Tiến</i>	0	12.011.774.240
<i>Lê Văn Khoa</i>	0	46.108.621
<i>Bùi Thị Thanh Huyền</i>	0	771.777.279
<i>Đoàn Thị Ngọc Thu</i>	0	
<i>Vũ Hoài Sơn</i>	0	12.911.000.000
<i>Nguyễn Thị Kim My</i>	0	129.443.444
<i>Hoàng Việt Đồng</i>	0	2.301.020.000
<i>Nguyễn Trọng Khải</i>	0	2.550.000.000
<i>Trịnh Đức Hải</i>	0	1.500.000.000
<i>Đỗ Văn Tuyết</i>	0	24.257.600
<i>Thu tạm ứng khác:</i>	<i>9.000.000</i>	<i>941.011.356</i>
II. Phải thu Dài hạn khác	<u>53.747.965</u>	<u>217.033.000</u>
Ký Quỹ, Ký cược dài hạn	53.747.965	217.033.000
Tổng	<u>62.747.965</u>	<u>35.492.409.047</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	<u>369.996.813.760</u>	<u>99.461.627.269</u>	<u>3.685.550.375</u>	<u>50.200.000</u>	<u>473.194.191.404</u>
Mua trong năm	-	30.600.000	-	726.118.500	756.718.500
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>369.996.813.760</u>	<u>99.492.227.269</u>	<u>3.685.550.375</u>	<u>776.318.500</u>	<u>473.950.909.904</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	<u>127.617.244.142</u>	<u>50.995.413.494</u>	<u>1.944.517.096</u>	<u>50.200.000</u>	<u>180.607.374.732</u>
Hao mòn phát sinh	12.055.835.808	4.538.435.178	561.477.540	44.385.967	17.200.134.493
Số dư cuối kỳ	<u>139.673.079.950</u>	<u>55.533.848.672</u>	<u>2.505.994.636</u>	<u>94.585.967</u>	<u>197.807.509.225</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm:	<u>242.379.569.618</u>	<u>48.466.213.775</u>	<u>1.741.033.279</u>	<u>0</u>	<u>292.586.816.672</u>
Tại ngày 31/12/2021:	<u>230.323.733.810</u>	<u>43.927.778.597</u>	<u>1.179.555.739</u>	<u>681.732.533</u>	<u>276.143.400.679</u>

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Công ty TNHH Trung Việt	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	234.220.000.000	234.220.000.000	(0)	234.220.000.000	234.220.000.000	(0)

Công ty TNHH Trung Việt là Công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 6100221010 ngày 22 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Tại thời điểm 31/12/2021 Công ty chiếm 98% vốn điều lệ của Công ty TNHH Trung Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

Tại kỳ báo cáo tài chính kết thúc năm ngày 31 tháng 12 năm 2021, công ty TNHH Trung Việt có lãi lũy kế, do đó công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>135.228.861</u>	<u>368.819.728</u>
Chi phí bảo hiểm nhà máy	70.557.652	304.347.000
Chi phí khác	64.671.209	64.472.728
Chi phí trả trước dài hạn	<u>1.580.411.890</u>	<u>1.083.308.148</u>
Công cụ dụng cụ	0	32.605.920
Chi phí trả trước khác	1.580.411.890	1.050.702.228

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VNĐ Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VNĐ Số có khả năng trả nợ
Công ty CPTV XD NL tái tạo	0	0	1.536.000	1.536.000
Công Ty CP& Xây Lắp Miền Trung	0	0	162.260.000	162.260.000
Công ty cổ phần Tấn phát	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Tư Vấn LIGI	0	0	48.000.000	48.000.000
Công Ty Cổ Phần DT TM và DV SPE VIỆT NAM	25.956.461	25.956.461		
Phải trả cho các đối tượng khác	113.224.125	113.224.125	24.688.168	24.688.168
Cộng	<u>339.180.586</u>	<u>339.180.586</u>	<u>436.484.168</u>	<u>436.484.168</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Lũy kế phát sinh đến 31/12/2021	Số đã nộp trong kỳ	Lũy kế số đã nộp 31/12/2021	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	2.240.220.831	2.467.292.986	8.313.792.618	1.318.413.342	8.867.650.858	1.686.362.591
Thuế TNDN	832.531.347	245.558.262	590.239.257	0	1.177.212.342	245.558.262
Thuế TNCN	801.149.096	20.300.014	81.480.465	17.894.704	868.762.885	13.866.676
Thuế TN	3.933.697.482	2.101.601.989	5.829.634.729	1.701.415.325	8.546.747.857	1.216.574.354
Thuế nhà đất		3.468.791	3.468.791	3.468.791	3.468.791	
Các loại thuế	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0
Phí, KPN khác	524.645.281	816.502.154	4.422.543.957	1.095.588.864	3.434.084.356	1.513.104.882
Cộng	<u>8.332.244.037</u>	<u>5.654.724.196</u>	<u>19.246.159.817</u>	<u>4.136.781.026</u>	<u>22.800.567.411</u>	<u>4.675.466.765</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
I. Chi phí phải trả ngắn hạn	6.189.171.631	1.566.760.667
Ngân hàng TMCP Việt Á Hà Nội	1.124.560.672	1.566.760.667
Các cổ đông trái phiếu	5.064.610.959	
II. Phải trả khác	1.614.019.228	6.940.710.964
Bảo hiểm xã hội	2.564	167.680
Bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Ông Võ Công Hà	0	50.703.538
Ngân hàng TMCP Việt Á Hà Nội	0	6.889.839.746
Bà Đoàn Thị Ngọc Thu	1.614.016.664	
Cộng	<u>7.803.190.859</u>	<u>8.507.471.631</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

15.1 CÁC KHOẢN ĐI VAY

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu kỳ		ĐVT: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.200.000.000	30.200.000.000	54.300.000.000	57.950.000.000	33.850.000.000	33.850.000.000	
NH NN và PTNN VN	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000	
NH TMCP Việt Á – CN Hà Nội	0	0	0	28.600.000.000	28.600.000.000	28.600.000.000	
NH TMCP Việt Á – CN Đà Nẵng	24.400.000.000	24.400.000.000	48.500.000.000	24.100.000.000			
Vay dài hạn	411.400.000.000	411.400.000.000	384.100.000.000	162.900.000.000	190.200.000.000	190.200.000.000	
-NH NN và PTNN Việt Nam	51.700.000.000	51.700.000.000	0	5.800.000.000	57.500.000.000	57.500.000.000	
NH TMCP Việt Á – CN Hà Nội	0	0	0	132.700.000.000	132.700.000.000	132.700.000.000	
NH TMCP Việt Á – CN Đà Nẵng	109.800.000.000	109.800.000.000	134.200.000.000	24.400.000.000			
Các trái chủ - Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi (*)	249.900.000.000	249.900.000.000	249.900.000.000				
Cộng	441.600.000.000	441.600.000.000	438.400.000.000	220.850.000.000	224.050.000.000	224.050.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt nam – Chi nhánh tỉnh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP Thủy điện Đăk Ne và Công ty TNHH Nước Vin. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tái tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăkne. Khoản vay chịu lãi suất 11,2%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện Đăkne để thế chấp cho khoản vay này.

(*)Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi thực hiện theo Nghị Quyết số 21/2021/NQ-HĐQT ngày 25/09/2021 thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2021.

15.2 NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuế tài chính của công ty	-	-	-	-	-	-
Tổng	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thông tin về vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	284.904.000.000	284.904.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	<u>284.904.000.000</u>	<u>284.904.000.000</u>

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty tại 31/12/2021 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán điện		
Nhà máy Đakne	15.986.147.351	15.213.428.067
Nhà máy Tà Vi	5.773.594.507	4.499.624.801
Cộng	<u>21.759.741.858</u>	<u>19.713.052.868</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

18. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Giá vốn bán điện		
Nhà máy Đakne	4.135.638.653	5.221.610.006
Nhà máy Tà Vi	1.878.284.700	1.517.598.908
Cộng	<u>6.013.923.353</u>	<u>7.695.619.189</u>

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân công	581.596.856	606.625.715
Chi phí khấu hao	4.270.593.045	6.142.756.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	337.879.397
Chi phí khác bằng tiền	1.161.733.452	608.357.373
Cộng	<u>6.013.923.353</u>	<u>7.695.619.189</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Nhà máy Đakne	4.109.586.000	4.721.808.000
Nhà máy Tà Vi	1.316.708.834	1.653.684.666
Chi phí lãi vay trái phiếu	5.064.610.959	
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(10.869.308.148)	
Cộng	<u>(378.205.806)</u>	<u>6.375.492.666</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Số kỳ này VNĐ	Số kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân viên	523.457.000	498.633.687
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.014.636	1.942.347
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.132.955	47.132.955
Thuế, phí và lệ phí	6.908.106	3.819.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	810.000	82.472.727
Các khoản chi phí khác	264.557.186	159.314.826
Cộng	<u>847.879.883</u>	<u>793.291.605</u>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 31/12/2021 VNĐ	Kỳ kế toán 31/12/2021 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.416.329.894	(20.440.964.635)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	0	0
Các khoản chi phí không được khấu trừ	0	0
Thu nhập chịu thuế	21.416.329.894	(20.440.964.635)
Thu nhập chịu Thuế suất 10% (i)	245.558.262	0
Thu nhập chịu Thuế suất 20% (ii)	0	0
Thuế TNDN phải nộp theo suất ưu đãi	0	0
Đ/c Thuế TNDN được miễn, giảm	0	0
Thuế TNDN phải nộp	245.558.262	0

(i) Thuế suất 10% là cho hoạt động kinh doanh của nhà máy Thủy điện Đắc Ne: Do Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh (Tên cũ: Công ty Cổ Phần Thủy điện Đắc Ne) được tách ra từ Công ty Cổ Phần Tấn Phát và nhà máy thủy điện Đắc Ne được bàn giao lại cho Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh vận hành, theo quy định tại khoản 3, điều 20, nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định về kế thừa các ưu đãi thuế thì

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

thu nhập từ nhà máy thủy điện Đăk Ne được kế thừa toàn bộ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của Công ty Cổ Phần Tấn Phát cụ thể:

- Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong vòng 11 năm kể từ năm 2014.

- Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2014.

(ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% tương ứng cho hoạt động kinh doanh của nhà máy Thủy điện Tà Vi.

23. THÔNG TIN KHÁC

23.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan:

1. Công ty TNHH Trung Việt

Ông Nguyễn Văn Quân

2. Ông Đinh Xuân Hoàng

3. Ông Nguyễn Văn Quân

4. Ông Hoàng Hữu Điền

Mối quan hệ

Công ty Con

Tổng giám đốc CT Trung Việt

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc

Phó TGD kiêm Kế toán trưởng

Tại ngày 31/12/2021, Số dư các bên liên quan như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Phải thu tạm ứng (Nợ TK141)	0	1.598.564.607
Ông Hoàng Hữu Điền	0	1.598.564.607

Thu nhập của Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Thù lao HĐQT và thu nhập Ban Giám đốc	180.000.000	401.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

23.2 Báo cáo bộ phận

23.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty được tổ chức theo đơn kinh doanh dựa trên sản phẩm Chính của công ty là Sản xuất, phân phối và truyền tải điện, trong kỳ Công ty chỉ phát sinh doanh thu và chi phí liên quan đến việc Sản xuất điện để bán cho Tập đoàn điện lực.

Bộ phận Sản xuất, phân phối và truyền tải điện: là bộ phận Sản xuất điện của nhà máy để bán cho Tập đoàn điện lực.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích.

23.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về Doanh thu, giá vốn, lợi nhuận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV.2021			Đơn vị tính: 1.000VND Quý IV.2020		
	Tỉnh	Ngoài	Tổng cộng	Tỉnh	Ngoài	Tổng cộng
	Kon Tum	Kon Tum		Kon Tum	Kon Tum	
Doanh thu	15.986.147	5.773.595	21.759.742	17.297.389	5.620.608	22.917.997
Giá vốn hàng bán	4.135.639	1.878.285	6.013.923	8.261.981	2.638.582	10.900.563
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	11.850.508	3.895.310	15.745.819	9.035.408	2.982.026	12.017.434

23.3 Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ báo cáo tài chính quý 4/2020 đã có sự điều chỉnh, ghi giảm doanh thu, giá vốn tương ứng với khoản thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường là 3.204.944.096 đồng, dẫn đến lũy kế cùng kỳ 31/12/2021 cũng điều giảm doanh thu giá vốn các khoản thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng là 7.053.394.992 đồng cụ thể số liệu như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

Báo cáo kết quả Quý 4/2020:

T	Nội dung	Mã số TM	Số liệu quý 4/2020 trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu quý 4/2020 sau điều chỉnh
I	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.01	22.917.996.964	(3.204.944.096)	19.713.052.868
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.917.996.964	(3.204.944.096)	19.713.052.868
3	Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.02	10.900.563.285	(3.204.944.096)	7.695.619.189

Báo cáo kết quả kinh doanh lũy kế đến 31/12/2020:

T T	Nội dung	Mã số TM	Số liệu lũy kế đến 31/12/2020 trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu đến 31/12/2020 sau điều chỉnh
I	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.01	57.121.608.955	(7.053.394.992)	50.068.213.963
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.121.608.955	(7.053.394.992)	50.068.213.963
3	Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.02	37.086.650.692	(7.053.394.992)	30.033.255.700

Số liệu so sánh được thu thập từ Báo cáo tài chính kiểm toán kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 đã lập của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý IV năm 2021

23.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính Quý IV năm 2021.

Kon Tum, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

The logo consists of the letters 'ITE' in a bold, sans-serif font, enclosed within a rectangular border. The letters are white with a grey shadow effect, giving them a 3D appearance. The logo is positioned in the top-left corner of the page, partially overlapping a decorative floral border.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam
Mã số thuế: 6101177237

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (gián tiếp)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Tháng 02.2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.829.815.376	80.848.806.445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.479.274.239	17.580.828.180
1. Tiền	111	5.01	58.479.274.239	17.580.828.180
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.916.865.346	62.439.383.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	32.523.267.015	25.844.200.635
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	5.851.435.249	1.083.905.455
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.04	542.163.082	35.511.277.521
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		433.675.791	828.594.654
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.06	433.675.791	828.594.654
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.000.594.017.831	864.409.924.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.747.965	600.183.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.04	53.747.965	600.183.000
II. Tài sản cố định	220		822.547.789.188	861.119.468.523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.05	822.547.789.188	861.119.468.523
- Nguyên giá	222		1.146.765.814.429	1.145.900.595.929
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(324.218.025.241)	(284.781.127.406)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		172.800.000.000	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		172.800.000.000	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.192.480.678	2.690.272.858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.06	4.705.998.323	2.094.672.968
2. Lợi thế thương mại	269	5.07	486.482.355	595.599.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.098.423.833.206	945.258.730.826

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		798.626.550.751	674.698.737.218
I. Nợ ngắn hạn	310		90.749.747.092	149.030.914.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.08	1.129.819.718	1.326.129.173
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.09	8.755.088.393	16.027.229.048
3. Phải trả người lao động	314		604.475.104	705.995.177
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	8.713.224.142	3.899.807.473
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	1.787.452.228	6.973.983.257
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	69.409.603.606	119.435.853.869
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		523.516.901	661.916.901
II. Nợ dài hạn	330		707.876.803.659	525.667.822.320
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	707.876.803.659	523.494.000.000
2. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	2.173.822.320
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299.797.282.455	270.559.993.609
I. Vốn chủ sở hữu	410		299.797.282.455	270.559.993.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.13	284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.904.000.000	284.904.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.107.553.486	(17.518.316.880)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17.518.316.880)	14.777.147.909
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.625.870.364	(32.295.464.789)
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	467		4.785.358.969	3.174.310.489
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.098.423.833.206	945.258.730.826

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Kon Tum, Ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc




Hoàng Hữu Điền
3




Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý IV Năm 2021	Lũy kế đến 31/12/2021	Quý IV Năm 2020	Lũy kế đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	53.389.521.807	143.283.066.499	45.600.851.792	112.924.336.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		53.389.521.807	143.283.066.499	45.600.851.792	112.924.336.282
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	13.079.235.905	51.757.557.007	16.585.084.620	63.062.960.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		40.310.285.902	91.525.509.492	29.015.767.172	49.861.375.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		47.586.483.963	47.610.408.589	5.572.403	43.573.254
7. Chi phí tài chính	22	6.03	60.849.469.256	108.294.591.353	18.880.346.518	71.057.159.203
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.349.469.256	68.794.591.353	18.880.346.518	71.057.159.203
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.04	1.237.304.407	4.658.902.933	1.128.245.025	4.647.834.505
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		25.809.996.202	26.182.443.805	9.012.748.029	(25.800.033.638)
10. Thu nhập khác	31		22.492.001	38.410.242	(190.782.456)	33.685.035
11. Chi phí khác	32		170.421.720	211.829.248	1.137.562.435	1.359.713.814
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(147.929.719)	(173.419.006)	(1.328.344.891)	(1.326.028.779)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.662.066.483	26.009.024.799	7.684.403.138	(27.126.062.417)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		245.558.262	245.558.262	(317.800.705)	0
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.173.822.320)	(2.173.822.320)	2.134.207.398	2.134.207.398
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		27.590.330.541	27.937.288.857	5.867.996.445	(29.260.269.815)
17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		27.162.586.040	27.625.870.376	5.791.975.383	(28.915.329.470)
18. Lợi nhuận của Cổ đông không kiểm soát	62		427.744.501	311.048.481	76.021.063	(340.940.345)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.06	968	970	203	(1.233)

Kon Tum, Ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Kim Long


Hoàng Hữu Điền




Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	M S	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.009.024.789	(27.126.062.417)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	39.436.897.835	52.103.460.744
- Các khoản dự phòng			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.610.408.589)	(43.573.254)
- Chi phí lãi vay	06	68.794.571.353	70.872.615.036
- Các khoản điều chỉnh khác		109.117.536	109.117.536
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	86.739.202.924	106.586.594.633
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	28.654.185.176	11.150.830.476
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.786.117.249)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.216.406.492)	(77.863.402.756)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(62.277.150.930)	260.015.437
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(688.625.390)	(66.998.891.948)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	182.433.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(157.547.965)	(347.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.449.973.074	(935.319.999)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi đầu tư góp vốn các đơn vị khác	25	(236.500.000.000)	
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	39.500.000.000	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91.908.589	43.573.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(196.908.080.411)	(891.746.745)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp từ chủ sở hữu	21	65.000.000.000	
2. Tiền thu từ đi vay	33	252.340.655.000	40.155.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117.984.101.604)	(43.119.733.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	199.356.553.396	(2.964.733.953)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	40.898.446.059	(31.068.734.856)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.580.828.180	48.649.584.036
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	58.479.274.239	17.580.849.180

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Diên

Kon Tum, Ngày 02 tháng 02 năm 2022



Nguyễn Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237 đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06/02/2021.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ tám ngày 06/02/2021 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty: 507 Duy Tân, phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Điện thoại: (0236) 710.9886

E-mail: info@dientruongthinh.vn

Website: www.dientruongthinh.vn

Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2021: 74 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Bán buôn nhiều liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

Cấu trúc doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

Tại ngày 31/12/2021 Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết
I	Công ty con			
1	Công ty TNHH Trung Việt	507 Duy Tân Phường Duy Tân Thành phố Kon Tum. Tỉnh Kon Tum	Sản xuất. truyền tải và phân phối điện	98%
II	Đơn vị trực thuộc			
1	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2, Xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam.	Sản xuất. truyền tải và phân phối điện	100%
2	Văn phòng Đại diện Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng	Tầng 4, Tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.		100%

2. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho Quý IV năm 2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty. áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết. Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư tại Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS 11 – Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không qua 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán về Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15-50
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 - Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn.

(4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty, các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tiền mặt	148.533.436	33.086.353
Tiền gửi ngân hàng	58.330.740.803	17.547.741.827
Cộng	<u>58.479.274.239</u>	<u>17.580.828.180</u>

5.02 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	24.504.767.015	25.844.200.635
Phải thu đối tượng khác	8.018.500.000	
Cộng	<u>32.523.267.015</u>	<u>25.844.200.635</u>

5.03 Trả trước người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Trả trước cho người bán khác		
<i>Công ty CP TV XD năng lượng tái tạo</i>	277.024.000	178.610.905
<i>Công ty TNHH Công Nghệ Cao Nguyên</i>	0	0
<i>Trung tâm thông tin - Kinh tế tài nguyên nước</i>	0	132.000.000
<i>Công ty CPĐT TM và DVSPE Việt Nam(*)</i>	4.324.001.000	0
<i>Công Ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật TDMN(*)</i>	351.043.000	181.028.000
<i>Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam</i>	143.000.000	143.000.000
<i>Công ty TNHH KT và TĐ giá Việt Nam</i>	137.500.000	0
<i>Công ty TNHH Tư vấn xây dựng 78 (*)</i>	535.260.000	0
<i>TCT Bảo Hiểm PVI – Cty Bảo Hiểm PVI</i>	35.204.928	0
<i>Gia Lai</i>		
<i>Công Ty TNHH tư vấn xây dựng CLC(*)</i>		422.266.550
<i>Công ty TNHH MTV Xuân Kiệm</i>	67.300.000	0
<i>Trả trước cho người bán khác(*)</i>	509.130.902	27.000.000
Cộng	<u>5.851.435.249</u>	<u>1.083.905.455</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

(*) Giá trị ứng trước cho các đối tác để thực việc sửa chữa thường xuyên của nhà máy ĐakNe và Tà Vi, Đakpia, ĐakBla đang tiến hành sửa chữa thường xuyên chưa thanh quyết toán.

5.04 Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
I. Ngắn hạn	<u>542.163.083</u>	<u>35.511.277.521</u>
Phải thu tạm ứng	542.163.083	35.511.277.521
<i>Trần Quang Chung</i>	0	301.918.000
<i>Nguyễn Văn Quân</i>	0	129.788.000
<i>Hồ Thanh Tiến (*)</i>	297.779.899	12.011.774.240
<i>Hoàng Hữu Điền</i>	0	1.598.564.607
<i>Lê Văn Khoa</i>	0	46.108.621
<i>Bùi Thị Thanh Huyền (*)</i>	34.797.180	784.393.279
<i>Đoàn Thị Ngọc Thu</i>	124.962.503	
<i>Vũ Hoài Sơn</i>	0	12.911.000.000
<i>Hoàng Việt Đông</i>	0	2.301.020.000
<i>Nguyễn Trọng Khải</i>	0	2.550.000.000
<i>Trình Đức Hải</i>	0	1.500.000.000
<i>Thu tạm ứng khác</i>	84.623.501	1.376.710.774
II. Phải thu Dài hạn khác	<u>53.747.965</u>	<u>600.183.000</u>
- Phải thu tạm ứng	0	383.150.000
<i>Ông Hồ Thanh Tiến</i>	0	35.450.000
<i>Ông Trần Quang Chung</i>	0	186.200.000
<i>Bà Đoàn Thị Ngọc Thu</i>	0	
<i>Thu tạm ứng khác</i>	0	161.500.000
- Phải thu dài hạn khác	53.747.965	217.033.000
<i>Ký Quỹ. Ký cược dài hạn</i>	53.747.965	217.033.000
Tổng	<u>595.911.048</u>	<u>36.111.460.521</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

(*) Các khoản tạm ứng cá nhân để phục vụ chi phí thường xuyên phát sinh trong kỳ như công tác phí, xăng xe đi lại, chi phí thường xuyên của các nhà máy.

5.05 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	<u>845.688.285.352</u>	<u>294.632.096.592</u>	<u>5.456.902.893</u>	<u>123.311.092</u>	<u>1.145.900.595.929</u>
Tăng/giảm		30.600.000		834.618.500	865.218.500
Số dư cuối kỳ	<u>845.688.285.352</u>	<u>294.662.696.592</u>	<u>5.456.902.893</u>	<u>957.929.592</u>	<u>1.146.765.814.429</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	189.616.989.352	91.958.338.197	3.082.488.765	123.311.092	284.781.127.306
KH trong kỳ	23.645.626.464	15.00.571.596	740.888.809	49.810.966	29.564.972.372
Số dư cuối kỳ	213.262.615.816	106.958.909.793	3.823.377.574	173.122.058	324.218.025.241
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	<u>656.071.296.000</u>	<u>202.673.758.395</u>	<u>2.374.414.128</u>	<u>0</u>	<u>861.119.468.523</u>
Số dư cuối kỳ	<u>632.425.669.536</u>	<u>187.703.786.799</u>	<u>1.633.525.319</u>	<u>784.807.534</u>	<u>822.547.789.188</u>

5.06 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>433.675.791</u>	<u>828.594.654</u>
Chi phí thuê nhà	64.671.209	64.472.728
Chi phí bảo hiểm	369.004.582	764.121.926
Chi phí trả trước dài hạn	<u>4.705.998.323</u>	<u>2.094.672.968</u>
Công cụ dụng cụ	93.000.000	151.318.579
Chi phí phân bổ khác	4.612.998.323	892.652.161
Chi phí sửa chữa nhà chờ phân bổ	0	1.050.702.228

5.07 Lợi thế thương mại

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Số dư đầu kỳ	595.599.891	704.717.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

Phân bổ trong kỳ	109.117.536	109.117.536
Số cuối kỳ	<u>486.482.355</u>	<u>595.599.891</u>

5.08 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	<u>1.129.819.718</u>	<u>1.129.819.718</u>	<u>1.326.129.173</u>	<u>1.326.129.173</u>
Công ty CPTV XD NL Tái Tạo	0	0	1.536.000	1.536.000
Công Ty CP Tư Vấn và Xây Lắp Miền Trung.	0	0	162.260.000	162.260.000
Công ty cổ phần TV và xây dựng điện	587.171.818	587.171.818	587.171.818	587.171.818
Công ty CP Tấn Phát	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Tư Vấn LIGI	0	0	48.000.000	48.000.000
Đài khí tượng Thủy Văn Kon Tum	0	0		
Công Ty TNHH TVXD CLC	68.976.000	68.976.000		
Công Ty Cổ Phần DT TM và DV SPE VIỆT NAM	25.956.461	25.956.461		
Phải trả khách hàng khác	247.715.439	247.715.439	327.161.355	327.161.355
Cộng	<u>1.129.819.718</u>	<u>1.129.819.718</u>	<u>1.326.129.173</u>	<u>1.326.129.173</u>

5.09 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh	Số đã nộp	Số cuối kỳ
	VND	Trong kỳ	Trong kỳ	VND
Thuế GTGT	6.876.589.627	17.088.293.224	19.882.294.397	4.082.588.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	832.531.347	590.239.257	1.177.212.342	245.558.262
Thuế thu nhập cá nhân	812.492.657	99.194.674	886.935.765	24.751.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

Thuế tài nguyên	6.115.582.361	12.134.126.165	16.117.184.504	2.132.524.022
Thuế nhà đất		3.468.791	3.468.791	
Các loại thuế khác		8.000.000	8.000.000	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.390.033.056	7.859.764.152	6.980.131.086	2.269.963.122
Cộng	<u>16.027.239.048</u>	<u>37.790.916.280</u>	<u>45.063.056.902</u>	<u>8.755.088.393</u>

5.10 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Lãi vay NH Việt Á –CN Buôn Mê Thuật	764.167.714	1.764.888.889
Lãi vay NH Việt Á –CN Hà Nội	0	1.566.760.667
Lãi vay NH Việt Á –CN Đà Nẵng	1.124.560.672	
Các cá nhân trái phiếu	5.064.610.959	0
Các cá nhân	1.759.884.797	568.157.917
Cộng	<u>8.713.224.142</u>	<u>3.899.807.473</u>

5.11 Phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	15.121.741
Bảo hiểm xã hội	2.564	18.318.232
Bảo hiểm y tế		0
Bảo hiểm thất nghiệp		0
Lãi vay phải trả - Ngân hàng TMCP Việt Á	0	6.889.839.746
Ông Võ Công Hà	0	50.703.538
Bà Đoàn Thị Ngọc Thu	1.787.449.664	
Cộng	<u>1.787.452.228</u>	<u>6.973.983.257</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

5.12 Vay và nợ thuê tài chính:

a. Các khoản đi vay

	Số cuối kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	69.409.603.606	69.409.603.606	93.557.851.341	143.535.853.869	119.435.853.869	119.435.853.869
Công ty TNHH Trung Việt	39.209.603.606	39.209.603.606	39.257.851.341	85.585.853.869	85.585.853.869	85.585.853.869
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh	30.200.000.000	30.200.000.000	54.300.000.000	57.950.000.000	33.850.000.000	33.850.000.000
Vay dài hạn	707.876.803.659	707.876.803.659	384.100.000.000	199.717.196.341	523.494.000.000	523.494.000.000
Công ty TNHH Trung Việt	296.476.803.659	296.476.803.659	0	36.817.196.341	333.294.000.000	333.294.000.000
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh	411.400.000.000	411.400.000.000	384.100.000.000	162.900.000.000	190.200.000.000	190.200.000.000
Cộng	777.286.407.265	777.286.407.265	477.657.851.341	343.253.050.210	642.929.853.869	642.929.853.869

b. Nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Trung Việt	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh	-	-	-	-	-	-

Chi tiết khoản vay từng đơn vị:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng trường Thịnh

Diễn giải	Số cuối kỳ		Tăng	Số trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.200.000.000	30.200.000.000	54.300.000.000	57.950.000.000	33.850.000.000	33.850.000.000	
NH NN và PTNN VN	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000	
NH TMCP Việt Á – CN Hà Nội	0	0	0	28.600.000.000	28.600.000.000	28.600.000.000	
NH TMCP Việt Á – CN Đà Nẵng	24.400.000.000	24.400.000.000	48.500.000.000	24.100.000.000			
Vay dài hạn	411.400.000.000	411.400.000.000	384.100.000.000	162.900.000.000	190.200.000.000	190.200.000.000	
-NH NN và PTNN Việt Nam	51.700.000.000	51.700.000.000	0	5.800.000.000	57.500.000.000	57.500.000.000	
NH TMCP Việt Á – CN Hà Nội	0	0	0	132.700.000.000	132.700.000.000	132.700.000.000	
NH TMCP Việt Á – CN Đà Nẵng	109.800.000.000	109.800.000.000	134.200.000.000	24.400.000.000			
Các trái chủ - Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi	249.900.000.000	249.900.000.000	249.900.000.000				
Cộng	441.600.000.000	441.600.000.000	438.400.000.000	220.850.000.000	224.050.000.000	224.050.000.000	

Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt nam – Chi nhánh tỉnh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VND theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng. Kể từ ngày ký hợp đồng. với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP Thủy điện Đắk Ne và Công ty TNHH Nước Vín. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tái tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăkne. Khoản vay chịu lãi suất 11.2%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện Đăkne để thế chấp cho khoản vay này.

Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi thực hiện theo Nghị Quyết số 21/2021/NQ-HĐQT ngày 25/09/2021 về việc thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2021.

Công ty TNHH Trung Việt

	Số cuối kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ - VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (Nợ dài hạn đến hạn trả)	39.209.603.606	39.209.603.606	39.257.851.341	85.635.101.604	85.585.853.869	85.585.853.869
Ngân hàng NN&PTNTVN – CN Kon Tum	4.250.000.000	4.250.000.000	4.317.196.341	4.250.000.000	4.182.803.659	4.182.803.659
Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Buôn Ma Thuột	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	41.248.050.210	41.248.050.210	41.248.050.210
Vay nợ các cá nhân khác	2.459.603.606	2.459.603.606	2.440.655.000	40.136.051.394	40.155.000.000	40.155.000.000
Vay dài hạn	296.476.803.659	296.476.803.659	0	36.817.196.341	333.294.000.000	333.294.000.000
Ngân hàng NN & PTNT VN – CN Kon Tum	14.976.803.659	14.976.803.659		4.317.196.341	19.294.000.000	19.294.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Buôn Ma Thuột	281.500.000.000	281.500.000.000		32.500.000.000	314.000.000.000	314.000.000.000
Cộng	335.686.407.265	335.686.407.265	39.257.851.341	122.452.297.945	418.879.853.869	418.879.853.869

Khoản vay dài hạn từ Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-30090523 ngày 12 tháng 6 năm 2009 với thời hạn 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhằm mục đích đầu tư dự án thủy điện Đăk Pia. .

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ giá trị công trình Thủy điện Đăk Pia.
 Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Buôn Ma Thuột (VAB) theo hợp đồng tín dụng số 600-29/15/VAB/HĐTDH DN ngày 15 tháng 5 năm 2015 với thời hạn 14 năm kể từ ngày 15/5/2015 đến ngày 15/5/2029 nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Đăk Bla 1. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất thông báo của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Thời hạn trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 15/5/2018. Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà máy thuộc Dự án đầu tư nhà máy thủy điện Đăk Bla 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

5.13Vốn chủ sở hữu

a. Thông tin về vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vốn góp tại đầu kỳ	284.904.000.000	284.904.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp tại cuối kỳ	284.904.000.000	284.904.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ		661.916.901

b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.01 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	53.389.521.807	45.600.851.792
Công ty TNHH Trung Việt	31.629.779.949	25.887.798.924
+ Nhà máy Đăkbla1	26.562.815.686	21.795.767.305
+ Nhà máy Đăkpia	5.066.964.263	4.092.031.619
Công ty CP ĐTNL Trường Thịnh	21.759.741.858	19.713.052.868
+ Nhà máy Đăkne	15.986.147.351	15.213.428.067
+ Nhà máy Tà Vi	5.773.594.507	4.499.624.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

6.02 Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Giá vốn bán điện	<u>13.079.235.905</u>	<u>16.585.084.620</u>
Công ty TNHH Trung Việt	7.065.312.552	<u>8.889.465.431</u>
+ Nhà máy Đăkbla1	5.674.696.921	7.217.548.831
+ Nhà máy Đăkpia	1.390.615.631	1.671.916.600
Công ty CP ĐT NLượng Trường Thịnh	6.013.923.353	<u>7.695.619.189</u>
+ Nhà máy Đăkne	4.135.638.653	5.221.610.006
+ Nhà máy Tà Vi	1.878.284.700	1.517.598.908

6.03 Chi phí tài chính

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí tài chính	<u>60.849.469.256</u>	<u>18.880.346.518</u>
Công ty TNHH Trung Việt	50.358.563.463	12.596.764.350
+ Nhà máy Đăkbla1	9.217.250.000	11.577.827.988
+ Nhà máy Đăkpia	449.586.583	635.322.612
+ Các khoản vay cá nhân	267.019.683	383.613.750
+ Chi phí mua bán vốn cổ phần	39.500.000.000	
Công ty CP ĐT Năng Lượng Trường Thịnh	<u>10.490.905.793</u>	<u>6.283.582.168</u>
+ Nhà máy Đăkne	4.109.586.000	4.721.808.000
+ Nhà máy Tà Vi	1.316.708.834	1.653.684.666
+ Chi phí vay trái phiếu	5.064.610.959	

6.04 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>1.237.304.407</u>	<u>1.128.245.028</u>
Chi phí nhân viên	789.979.570	693.434.490
Chi phí đồ dung văn phòng	5.014.636	15.793.488
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.132.955	47.132.955
Thuế, phí và lệ phí	19.489.508	9.080.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

Chi phí dịch vụ mua ngoài	810.000	183.293.627
Các khoản chi phí khác	347.598.354	159.314.826
Phân bổ LTTM	27.279.384	27.279.384

Công ty Cổ Phần Năng Lượng Trường Thịnh	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	523.457.000	498.633.687
Chi phí đồ dung văn phòng	5.014.636	1.942.347
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.132.955	47.132.955
Thuế, phí và lệ phí	6.908.106	3.819.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	810.000	82.472.727
Các khoản chi phí khác	264.557.186	159.314.826
Cộng	<u>847.879.883</u>	<u>793.291.605</u>

Công ty TNHH Trung Việt	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	266.522.570	194.800.803
Chi phí đồ dung văn phòng		7.891.101
Thuế, phí và lệ phí	12.581.402	5.261.235
Các khoản chi phí khác	83.041.168	100.820.900
Cộng	<u>362.145.140</u>	<u>307.674.039</u>

6.05 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	1.171.218.240	1.183.510.160
Chi phí khấu hao	9.824.792.508	12.969.166.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.346.000	464.967.860
Chi phí khác bằng tiền	1.897.879.157	1.967.440.484
Cộng	<u>13.079.235.905</u>	<u>16.585.084.620</u>

Chi tiết :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

Công ty Cổ Phần Năng Lượng Trường Thịnh	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	581.596.856	606.625.715
Chi phí khấu hao	4.270.593.045	6.142.756.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	337.879.397
Chi phí khác bằng tiền	1.161.733.452	608.357.373
Cộng	<u>6.013.923.353</u>	<u>7.695.619.189</u>

Công ty TNHH Trung Việt	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	589.621.384	576.884.445
Chi phí khấu hao	5.554.199.463	6.826.409.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.346.000	127.088.463
Chi phí khác bằng tiền	737.145.705	1.359.083.111
Cộng	<u>7.065.312.552</u>	<u>8.889.465.431</u>

6.06 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này kết thúc	Kỳ này kết thúc
	ngày 31/12/2021	ngày 31/12/2020
	VND	VND
Lợi nhuận phân phối cho Công ty mẹ	27.625.870.364	(28.915.329.470)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.625.870.364	(28.915.329.470)
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	28.490.400	28.490.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	970	(1.233)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Bên liên quan:

1. Công ty TNHH Trung Việt
2. Ông Đinh Xuân Hoàng
3. Ông Nguyễn Văn Quân

Mối quan hệ

- Công ty Con
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT-Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

4. Ông Hoàng Hữu Điền

Phó TGD kiêm kế toán trưởng

Số dư các bên liên quan

	Kỳ này 31/12/2021 VNĐ	Kỳ trước 31/12/2020 VNĐ
Phải thu tạm ứng (Nợ TK141)	0	1.730.564.607
<i>Hoàng Hữu Điền</i>	0	1.730.564.607
Thu nhập của Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc		
	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Thù lao HĐQT và thu nhập Ban Giám đốc	213.000.000	251.775.000

7.2 Thông tin theo bộ phận

7.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý. Công ty được tổ chức theo đơn kinh doanh dựa trên sản phẩm Chính của công ty là Sản xuất, phân phối và truyền tải điện. trong kỳ Công ty chỉ phát sinh doanh thu và chi phí liên quan đến việc Sản xuất điện để bán cho Tập đoàn điện lực.

Bộ phận Sản xuất, phân phối và truyền tải điện: là bộ phận Sản xuất điện của nhà máy để bán cho Tập đoàn điện lực.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích.

7.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về Doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 31/12/2020		
	Tỉnh Kon Tum	Ngoài Kon Tum	Tổng cộng	Tỉnh Kon Tum	Ngoài Kon Tum	Tổng cộng
Doanh thu	131.488.395	12.060.219	143.283.066	117.198.774	10.483.344	127.682.118
Giá vốn hàng bán	44.954.028	6.803.529	51.757.557	70.306.588	7.514.153	77.820.741
Chi phí lãi vay	53.451.321	4.474.139	57.925.460	43.284.456	6.576.920	49.861.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

Chi phí không được phân bổ TT			4.658.903			4.647.823
Thu nhập tài chính			47.610.409			43.573
Lợi nhuận khác			(173.419)			33.685
Lợi nhuận trước thuế			26.009.025			(1.326.029)
Thuế TNDN hiện hành			245.558			0
Thuế TNDN hoãn lại			(2.173.822)			2.134.207
Lợi nhuận sau thuế			27.937.289			(29.260.269)
Tổng tài sản của Bộ phận	1.016.839.446	81.584.387	1.098.423.833	861.619.131	85.680.000	947.299.131
Nợ phải trả của Bộ phận	777.228.906	57.500.000	777.286.406	580.748.001	65.100.000	643.498.011

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ báo cáo tài chính quý 4/2020 đã có sự điều chỉnh, ghi giảm doanh thu, giá vốn tương ứng với khoản thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường là 7.101.798.770 đồng, dẫn đến lũy kế cùng kỳ 31/12/2020 cũng điều giảm doanh thu giá vốn là 14.757.781.384 đồng cụ thể số liệu như sau:

Báo cáo kết quả Quý 4/2020:

T	Nội dung	Mã số TM	Số liệu quý 4/2020 trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu quý 4/2020 sau điều chỉnh
I	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.01	52.702.650.562	(7.101.798.770)	45.600.851.792
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.702.650.562	(7.101.798.770)	45.600.851.792
3	Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.02	23.686.883.390	(7.101.798.770)	16.585.084.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021

Báo cáo kết quả kinh doanh lũy kế đến 31/12/2020:

T T	Nội dung	Mã số TM	Số liệu lũy kế 31/12/2020 trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu lũy kế 31/12/2020 sau điều chỉnh
I	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.01	127.682.117.663	(14.757.781.384)	112.924.336.282
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		127.682.117.663	(14.757.781.384)	112.924.336.282
3	Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.02	77.820.741.848	(14.757.781.384)	63.062.960.467

Số liệu so sánh được thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV.2020 đã lập.

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng

Kon Tum, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân